

Quảng Nam, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đợt 1
áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông Tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Quyết định số 2416/QĐ-BYT ngày 08/06/2016 của Bộ Y tế phê duyệt 8.677 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Quyết định số 3549/QĐ-BYT ngày 07/8/2017 của Bộ Y tế phê duyệt bổ sung 2.191 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Quyết định số 4502/QĐ-BYT ngày 14/12/2023 của Bộ Y tế phê duyệt danh mục 373 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3663/QĐ-BYT ngày 28 tháng 09 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3503/QĐ-BYT ngày 19/11/2024 của Bộ Y tế về việc giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam, phụ lục chi tiết ban hành kèm theo quyết định này.

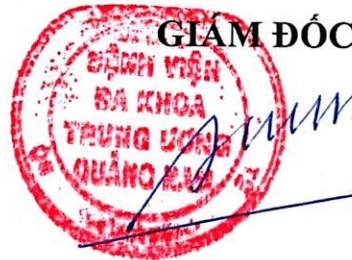
Trường hợp người bệnh có thể bảo hiểm y tế nhưng có sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thì người bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Phần chênh lệch giữa giá dịch vụ yêu cầu và giá theo Quyết định số 3503/QĐ-BYT của Bộ Y tế người bệnh tự chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 3651/QĐ-BV ngày 12/8/2024 về việc ban hành danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đợt 1 do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp; Quyết định số 4962/QĐ-BV ngày 01/11/2024 về việc thay đổi giá dịch vụ Nội soi dạ dày gây mê theo yêu cầu và Quyết định 5819/QĐ-BV ngày 18/12/2024 về việc ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đợt 1 áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các PGĐ (để c/đạo);
- Lưu: VT, TCKT, KHTH. ✓



Nguyễn Đình Hùng

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1467 /QĐ-BV ngày 14/5/2025 của Giám đốc Bệnh viện)

Sum

Stt	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ	Mức giá (VNĐ)	Giá bảo hiểm	Chênh lệch
1	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	90,000	40,300	49,700
2	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	11,988,000	9,968,100	2,019,900
3	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	12,430,000	9,968,100	2,461,900
4	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	167,000	101,800	65,200
5	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	222,000	139,000	83,000
6	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	110,000	68,100	41,900
7	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	842,000	611,000	231,000
8		(Thu phí) Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	(Thu phí) Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1,006,000	-	1,006,000
9	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	383,000	236,500	146,500
10	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	789,000	522,000	267,000
11	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	1,369,000	786,700	582,300
12	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	360,000	199,700	160,300
13	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,440,000	1,133,300	306,700
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	130,000	101,800	28,200
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	47,000	14,100	32,900
16		(Thu phí) Hình ảnh khoanh khắc đón bé yêu	(Thu phí) Hình ảnh khoanh khắc đón bé yêu	150,000	-	150,000
17		(Thu phí) Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	(Thu phí) Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	227,000	-	227,000
18	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	534,000	399,000	135,000
19	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	1,089,000	889,700	199,300
20		(Thu phí) Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	(Thu phí) Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	798,000	-	798,000
21	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	1,117,000	893,600	223,400
22		(Thu phí) Trẻ hóa da bằng chiếu đèn led	(Thu phí) Trẻ hóa da bằng chiếu đèn led	155,000	-	155,000
23		(Thu phí) Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	(Thu phí) Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	155,000	-	155,000
24	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	49,000	25,100	23,900

Stt	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ	Mức giá (VNĐ)	Giá bảo hiểm	Chênh lệch
25	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	52,000	22,000	30,000
26	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	126,000	70,300	55,700
27	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	80,000	49,500	30,500
28	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	167,000	116,100	50,900
29	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	88,000	43,100	44,900
30	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1,133,000	398,600	734,400
31	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	235,000	194,700	40,300
32	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	2,287,000	1,570,000	717,000
33	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	920,000	588,500	331,500
34		(Thu phí) Thận nhân tạo thường quy (Quả lọc dây máu dùng 3 lần)	(Thu phí) Thận nhân tạo thường quy (Quả lọc dây máu dùng 3 lần)	995,000	-	995,000
35		(Thu phí) Thận nhân tạo thường quy (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	(Thu phí) Thận nhân tạo thường quy (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,286,000	-	1,286,000
36	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	35,623,000	19,650,800	15,972,200
37	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	5,918,000	4,561,600	1,356,400
38	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	5,483,000	3,663,800	1,819,200
39	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	5,500,000	3,663,800	1,836,200
40	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,382,000	3,620,900	761,100
41	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	29,841,000	18,650,800	11,190,200
42	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	22,680,000	13,499,900	9,180,100
43	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	29,014,000	18,650,800	10,363,200
44	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	27,700,000	17,556,100	10,143,900
45	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	23,945,000	18,650,800	5,294,200
46	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	29,559,000	18,650,800	10,908,200
47	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	29,759,000	18,650,800	11,108,200
48	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	5,279,000	3,996,300	1,282,700
49		(Thu phí) Yêu cầu chuyên gia - thực hiện phẫu thuật tim	(Thu phí) Yêu cầu chuyên gia - thực hiện phẫu thuật tim	3,000,000	-	3,000,000
50	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	722,000	280,500	441,500



Handwritten signature

Handwritten signature

Stt	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ	Mức giá (VNĐ)	Giá bảo hiểm	Chênh lệch
51	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	515,000	317,000	198,000
52	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	89,000	39,900	49,100
53	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	235,000	144,300	90,700
54	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	146,000	75,200	70,800
55	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	225,000	135,300	89,700
56		(Thu phí) Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	(Thu phí) Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	480,000	-	480,000
57		(Thu phí) Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	(Thu phí) Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	460,000	-	460,000
58	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	677,000	493,800	183,200
59	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	419,000	276,500	142,500
60	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	509,000	352,100	156,900
61	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	327,000	215,200	111,800
62	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	970,000	677,500	292,500
63	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	356,000	194,700	161,300
64	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	526,000	269,500	256,500
65	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	536,000	289,500	246,500
66	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	587,000	354,200	232,800
67	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	68,000	27,500	40,500
68		(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 1 giường/ Phòng	(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 1 giường/ Phòng	250,000	-	250,000
69		(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 2 giường/ Phòng	(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 2 giường/ Phòng	200,000	-	200,000
70		(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 2 giường/ Phòng (Khoa Bệnh nhiệt đới)	(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 2 giường/ Phòng (Khoa Bệnh nhiệt đới)	150,000	-	150,000
71		(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 4 giường/ Phòng	(THU PHÍ) Phòng yêu cầu 4 giường/ Phòng	150,000	-	150,000
72	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	7,169,000	5,474,500	1,694,500
73	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	4,937,000	2,818,700	2,118,300
74	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	2,038,000	950,500	1,087,500
75	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	5,407,000	2,631,000	2,776,000
76	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	3,454,000	1,773,600	1,680,400



Stt	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ	Mức giá (VNĐ)	Giá bảo hiểm	Chênh lệch
77	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	4,199,000	2,698,800	1,500,200
78	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	5,434,000	2,767,900	2,666,100
79	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	6,116,000	3,578,900	2,537,100
80	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	5,850,000	4,102,500	1,747,500
81	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	4,028,000	2,507,900	1,520,100
82	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	16,527,000	9,272,200	7,254,800
83	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	5,436,000	3,197,900	2,238,100
84	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	7,170,000	4,703,100	2,466,900
85	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	4,870,000	2,705,700	2,164,300
86	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	331,000	252,300	78,700
87	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	1,084,000	834,300	249,700
88	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	3,702,000	2,068,300	1,633,700
89	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	7,532,000	5,840,300	1,691,700
90	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	7,560,000	6,218,100	1,341,900
91	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	9,634,000	7,118,100	2,515,900
92	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	11,007,000	9,368,100	1,638,900
93	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	7,409,000	6,218,100	1,190,900
94	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	303,000	252,300	50,700
95	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	10,884,000	9,418,100	1,465,900
96	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	10,884,000	9,418,100	1,465,900
97	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	10,884,000	9,418,100	1,465,900
98		(THU PHÍ) Nội soi dạ dày gây mê theo yêu cầu	(THU PHÍ) Nội soi dạ dày gây mê theo yêu cầu	750,000	-	750,000

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thuý Trúc

PHÒNG TCKT

Phan Văn Trí

PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

BS. CKII. Dương Chí Lực

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hùng